

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tháng 05 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lập Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Hải Triều	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Bàng	Thành viên
Ông Đồng Xuân Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Bàng	Tổng Giám đốc
Ông Đồng Xuân Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Bàng

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2020

Số: 0505 /2020/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/05/2020, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 số 0205/2019/BCTC-KTV/HN ký ngày 15/05/2019 với ý kiến kiểm toán dạng từ chối đưa ra ý kiến. Những ảnh hưởng của vấn đề nêu tại Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Dầu khí Nghệ An vẫn còn tồn tại trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2019 cũng như tại thời điểm kiểm toán. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục thay thế do đó chúng tôi không thể đánh giá được tính hiện hữu và chính xác của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2019 với giá trị lần lượt là 198,3 triệu VND; 83,71 tỷ VND; 11,13 tỷ VND cũng như trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của công ty tại ngày 31/12/2019.

Trong năm 2019, Công ty chưa trích khấu hao tài sản cố định hữu hình với số tiền là 2,3 tỷ VND, nếu Công ty thực hiện hạch toán trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình thì trên Bảng cân đối kế toán, khoản mục "Giá trị hao mòn lũy kế" (mã số 223) sẽ tăng số tiền 2,3 tỷ VND và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) sẽ giảm số tiền 2,3 tỷ VND. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" (mã số 25) sẽ tăng là 2,3 tỷ VND và "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (mã số 60) sẽ giảm đi tương ứng là 2,3 tỷ VND.

Chúng tôi đã thực hiện gửi thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả đến các đối tượng có liên quan. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Chúng tôi chưa nhận được xác nhận số dư tại ngày 31/12/2019 của các khoản công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, Phải thu về cho vay ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác, Phải thu dài hạn của khách hàng, Phải trả người bán ngắn hạn, Người mua trả tiền trước ngắn hạn, Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, Phải trả ngắn hạn khác và Phải trả dài hạn khác với số tiền lần lượt khoảng 106 tỷ VND; 38,8 tỷ VND; 10,62 tỷ VND; 26,9 tỷ VND; 201,73 tỷ VND; 112,41 tỷ VND; 121,42 tỷ VND; 130,67 tỷ VND; 10,8 tỷ VND; 39,78 tỷ VND; 93,85 tỷ VND; 150,92 tỷ VND. Đồng thời, Công ty cũng chưa tính toán và trích lập đầy đủ dự phòng phải thu khó đòi cho số dư công nợ Phải thu ngắn hạn của khách hàng, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải thu về cho vay ngắn hạn, Phải thu ngắn hạn khác, Phải thu dài hạn của khách hàng. Theo sổ sách của Công ty, chúng tôi không thể xác định giá trị chính xác và đưa ra các điều chỉnh phù hợp cho các số dư công nợ nêu trên trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019. Chúng tôi cũng không thể ước tính chính xác lãi các khoản đi vay và cho vay trong năm.

Chúng tôi không nhận được xác nhận góp vốn của khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh và Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò tại thời điểm ngày 31/12/2019 với giá trị lần lượt là 681,93 triệu VND và 1,27 tỷ VND. Đồng thời, chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán của các khoản đầu tư của Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh và Công ty CP Đầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò. Vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có phải điều chỉnh tổn thất của khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị trên (nếu có) hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục mặc dù trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty không phát sinh doanh thu từ sản xuất kinh doanh chính, hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ 1.329.884.730 VND dẫn tới lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 279.912.916.101 VND, vượt quá vốn chủ sở hữu 32.618.281.132 VND. Bên cạnh đó, Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp, nên từ năm 2015 Công ty bị Cục thuế tỉnh Nghệ An cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng, trong thời gian này Công ty do thiếu vốn dẫn đến hoạt động cầm chừng, thực hiện nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước số tiền tương ứng của hóa đơn cần xuất trước mỗi lần phát hành hóa đơn. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tại thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về giả định hoạt động liên tục của Công ty được lập là phù hợp hay chưa.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính đính kèm.

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

CHU NGỌC TUẤN - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2020-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		436.219.794.321	443.462.810.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	549.865.262	839.450.237
1. Tiền	111		549.865.262	839.450.237
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		350.892.581.247	357.422.088.353
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	105.997.403.852	100.711.388.687
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	38.805.747.952	39.295.747.952
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		10.618.384.771	10.618.384.771
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	26.880.319.116	29.539.082.198
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	201.730.433.913	210.397.193.102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(33.139.708.357)	(33.139.708.357)
IV. Hàng tồn kho	140		83.706.531.299	83.706.531.299
1. Hàng tồn kho	141	V.7	83.706.531.299	83.706.531.299
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.070.816.513	1.494.740.297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62.937.716	62.937.716
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.007.878.797	1.431.802.581
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		129.402.945.580	141.555.711.580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.554.702.134	126.707.468.134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	112.413.522.000	124.246.518.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.141.180.134	2.460.950.134
II. Tài sản cố định	220		11.133.306.901	11.133.306.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	11.133.306.901	11.133.306.901
- Nguyên giá	222		30.067.489.641	30.067.489.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.934.182.740)	(18.934.182.740)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		1.496.038.220	1.496.038.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.496.038.220)	(1.496.038.220)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.090.113.570	1.090.113.570
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.090.113.570	1.090.113.570
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1.956.822.975	1.956.822.975
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.956.822.975	1.956.822.975
VI. Tài sản dài hạn khác	260		668.000.000	668.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		668.000.000	668.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		565.622.739.901	585.018.521.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		598.241.021.033	616.306.918.168
I. Nợ ngắn hạn	310		447.321.078.811	452.719.210.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	121.424.976.353	123.993.748.391
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	130.665.866.294	132.089.153.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	14.729.999.509	13.900.532.632
4. Phải trả người lao động	314		6.436.277.009	6.570.683.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	9.526.402.273	9.558.702.273
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		10.801.668.182	10.801.668.182
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	93.845.771.532	91.531.403.930
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	39.778.267.068	44.123.767.068
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.111.850.591	20.149.550.591
II. Nợ dài hạn	330		150.919.942.222	163.587.708.103
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	150.919.942.222	163.587.708.103
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(32.618.281.132)	(31.288.396.402)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(32.618.281.132)	(31.288.396.402)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		218.460.000.000	218.460.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		218.460.000.000	218.460.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		380.952.382	380.952.382
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.453.682.587	23.453.682.587
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(279.912.916.101)	(278.583.031.371)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(278.583.031.371)	(278.335.742.301)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.329.884.730)	(247.289.070)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		565.622.739.901	585.018.521.766



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 05 năm 2020

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	1.856.247.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	-	1.856.247.281
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	-	1.572.846.341
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	283.400.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	184.347	53.171.969
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.000.000	1.071.011.232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		45.000.000	2.235.315.960
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.647.907.176	2.641.409.826
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.692.722.829)	(3.375.848.149)
11. Thu nhập khác	31		1.123.152.299	13.151.795.360
12. Chi phí khác	32		754.988.401	10.023.236.281
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	368.163.898	3.128.559.079
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.324.558.931)	(247.289.070)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	5.325.799	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.329.884.730)	(247.289.070)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(61)	(11)



Nguyễn Ngọc Bằng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2020

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy Hà
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.324.558.931)	(247.289.070)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Các khoản dự phòng	03		-	(23.565.529.728)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(184.347)	22.348.053.031
- Chi phí lãi vay	06		45.000.000	2.235.315.960
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.279.743.278)	770.550.193
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.447.433.808	17.947.620.886
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	369.955.647
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(13.725.722.934)	(34.510.267.492)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(45.000.000)	(9.635.602.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.396.967.596	(25.057.743.361)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.658.763.082	1.365.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			31.057.538.212
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		184.347	3.368.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.658.947.429	32.425.907.181
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.500.000	238.612.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.350.000.000)	(7.897.327.216)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.345.500.000)	(7.658.715.216)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(289.584.975)	(290.551.396)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		839.450.237	1.130.001.633
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	549.865.262	839.450.237



Nguyễn Ngọc Bảng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2020

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy Hà
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lập Dầu khí Nghệ An (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 284/QĐ-UB-ĐMDN ngày 19 tháng 01 năm 2005 của UBND tỉnh Nghệ An. Tiền thân của Công ty là Công ty Xây dựng số 1 Nghệ An thuộc Sở Xây dựng Nghệ An. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 3 năm 1997, đăng ký cổ phần hóa ngày 22 tháng 03 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 08 tháng 05 năm 2006 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp với tổng số vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, và đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An.

Ngày 4 tháng 5 năm 2007, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tiếp nhận Công ty là đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 2397/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư số 1 Nghệ An đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An. Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000523 ngày 12 tháng 03 năm 1997, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 20 tháng 10 năm 2008 với tổng số vốn điều lệ là 45.000.000.000 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10 tháng 4 năm 2009, Công ty đã thống nhất Phương án tăng vốn điều lệ từ 45 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng. Trong năm 2009, Công ty đã hoàn thành đợt tăng vốn này.

Ngày 08 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An.

Theo nghị quyết số 41/NQ-PVNC ngày 29 tháng 04 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lập Dầu khí Nghệ An về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 100 tỷ lên 600 tỷ. Trong năm 2011 công ty đã hoàn thành việc tăng vốn từ 100 tỷ lên 218,46 tỷ đồng.

Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 15 ngày 22 tháng 02 năm 2012 với số vốn điều lệ là 218.460.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh khu công nghiệp, khu đô thị, hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, điện năng (đường dây và trạm biến áp)
- Xây dựng nhà các loại
- Khai thác quặng sắt
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
Chi tiết: Định giá, quảng cáo bất động sản; Quản lý, điều hành sàn giao dịch bất động sản
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán mô tô, xe máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
Chi tiết: Xây dựng công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500KV
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Chế biến đá, sắt, sỏi, quặng các loại
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan
- Điều hành tua du lịch
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Chi tiết: Dịch vụ công nghệ thông tin
- Khai thác gỗ
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
Chi tiết: Tư vấn giám sát thi công các công trình dân dụng và công nghiệp
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Cho thuê văn phòng làm việc
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Mua bán phân bón nông nghiệp
- Xử lý hạt giống để nhân giống
- Hoạt động tư vấn quản lý
Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án, đấu thầu các công trình xây dựng
- Giáo dục nghề nghiệp
Chi tiết: Đào tạo nghề ngắn hạn
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng
Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Giả thiết về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính đã được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của công ty trong qua trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Trong năm 2019, Công ty không phát sinh doanh thu từ sản xuất kinh doanh chính, hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ 1.329.884.730 VND dẫn tới lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2019 là 279.912.916.101 VND, vượt quá vốn chủ sở hữu 32.618.281.132 VND. Bên cạnh đó, Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp, nên từ năm 2015 Công ty bị Cục thuế tỉnh Nghệ An cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng, trong thời gian này Công ty do thiếu vốn dẫn đến hoạt động cầm chừng, thực hiện nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước số tiền tương ứng của hóa đơn cần xuất trước mỗi lần phát hành hóa đơn. Các vấn đề này tồn tại các yếu tố không chắc chắn ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tập trung xây dựng các phương án kinh doanh để Công ty tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong năm 2019. Do đó, Ban giám đốc Công ty vẫn đang tiến hành lập Báo cáo tài chính trên giả định hoạt động liên tục.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 19
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	03 - 07

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	198.395.331	485.954.894
- Tiền gửi ngân hàng	351.469.931	353.495.343
Cộng	<u>549.865.262</u>	<u>839.450.237</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty CP Xi măng Sông Lam 2	8.036.087.000	8.036.087.000
- Ban điều hành dự án thủy điện Hòa Na - Công ty CP Thủy điện Hòa Na	1.587.068.114	1.993.053.186
- Khách hàng mua chung cư tòa nhà dầu khí	2.025.562.000	2.250.592.977
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	2.106.049.522	2.106.049.522
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (i)	55.206.771.001	49.304.190.001
- Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	37.035.866.215	37.021.416.001
Cộng (a)	<u>105.997.403.852</u>	<u>100.711.388.687</u>
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (i)	112.413.522.000	124.246.518.000
Cộng (b)	<u>112.413.522.000</u>	<u>124.246.518.000</u>

(i): Trong năm 2015, Công ty bán cổ phần tại Công ty CP Xi măng Dầu khí Nghệ An (PX1) cho Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai, thành tiền bán là 177.495.040.000 VND. Tiền bán cổ phần được thanh toán trong vòng 15 năm, mỗi năm 12 kỳ, mỗi kỳ là 1 tháng, số tiền thanh toán hàng kỳ là 986.083.000 VND.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	4.267.440.461	4.267.440.461
- Công ty TNHH Xây dựng Thanh Sơn	2.119.354.500	2.119.354.500
- Tổng Công ty CP Xây lắp dầu khí Việt Nam	2.249.833.999	2.249.833.999
- Trung tâm công nghệ ĐT&HT việc làm - Đại học Quốc Gia Hà Nội	1.691.669.667	1.691.669.667
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển hạ tầng số 6	1.279.356.479	1.279.356.479
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp dầu khí số 1	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các nhà cung cấp khác	26.198.092.846	26.688.092.846
Cộng (a)	<u>38.805.747.952</u>	<u>39.295.747.952</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
b. Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan		
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh	4.267.440.461	4.267.440.461
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.249.833.999	2.249.833.999
Cộng (b)	6.517.274.460	6.517.274.460

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí số 1 Nghệ An	1.977.044.116	1.977.044.116
- Công ty CP Khoáng sản Xây dựng dầu khí Nghệ An	18.029.000.000	18.029.000.000
- Công ty CP Xây dựng hạ tầng dầu khí Nghệ An	4.208.088.307	4.208.088.307
- Công ty CP PV land	100.000.000	100.000.000
- Cho vay các đối tượng khác	2.566.186.693	5.224.949.775
Cộng	26.880.319.116	29.539.082.198

(*): Các khoản cho vay ngắn hạn các Công ty và cá nhân với thời gian dưới 12 tháng và lãi suất cho vay dựa trên lãi suất thị trường tại từng thời điểm vay.

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác				
- Tạm ứng	8.687.539.886	-	8.721.087.657	-
- Phải thu các nhà thầu phụ dự án KCN Hoàng Mai	81.695.936.313	-	81.695.936.313	-
- Các khoản phải thu khác	111.346.957.714	-	119.980.169.132	-
Cộng (a)	201.730.433.913	-	210.397.193.102	-
b. Phải thu dài hạn khác				
- Phải thu hợp tác đầu tư (*)	2.141.180.134	-	2.460.950.134	-
Cộng (b)	2.141.180.134	-	2.460.950.134	-

(*): Các khoản đầu tư theo các Hợp đồng góp vốn đầu tư của Công ty và Công ty CP Mía đường Sông Lam. Theo từng hợp đồng, Công ty góp vốn cho Công ty CP Mía đường Sông Lam thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng dự án Khu nhà ở liền kề tại xã Cẩm Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An. Đổi lại, Công ty được quyền mua các lô đất thuộc dự án này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Khoáng sản Xây dựng Dầu khí Nghệ An	35.547.795.563	2.408.087.206	35.547.795.563	2.408.087.206
Đội xây dựng số 1	13.282.277.228	-	13.282.277.228	-
Đội xây dựng số 5	12.923.012.228	-	12.923.012.228	-
Công ty CP Xây dựng Hạ tầng DK Nghệ An	11.613.167.663	-	11.613.167.663	-
Công ty CP Xi măng dầu khí 12/9 Nghệ An	8.036.087.000	-	8.036.087.000	-
Thu tiền mua cổ phần tại Công ty TNHH VLXD Dầu khí Nghệ An	7.812.152.000	-	7.812.152.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí số 1 Nghệ An	5.153.069.383	-	5.153.069.383	-
Các khoản phải thu khác	55.796.347.049	-	55.796.347.049	-
Cộng	150.163.908.114	2.408.087.206	150.163.908.114	2.408.087.206

(i) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không thể xác định được khả năng thu hồi được số công nợ nêu trên

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.939.882.672	-	2.939.882.672	-
- Công cụ, dụng cụ	113.222.867	-	113.222.867	-
- Chi phí SX, KD dở dang	77.933.540.161	-	77.933.540.161	-
- Thành phẩm	1.597.332.798	-	1.597.332.798	-
- Hàng hóa	1.122.552.801	-	1.122.552.801	-
Cộng	83.706.531.299	-	83.706.531.299	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	15.259.571.288	1.001.787.064	944.454.604	5.885.691.897	6.975.984.788	30.067.489.641
Số dư cuối năm	15.259.571.288	1.001.787.064	944.454.604	5.885.691.897	6.975.984.788	30.067.489.641
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	6.362.544.118	905.804.745	944.454.604	4.710.397.557	6.010.981.716	18.934.182.740
Số dư cuối năm	6.362.544.118	905.804.745	944.454.604	4.710.397.557	6.010.981.716	18.934.182.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	8.897.027.170	95.982.319	-	1.175.294.340	965.003.072	11.133.306.901
Tại ngày cuối năm	8.897.027.170	95.982.319	-	1.175.294.340	965.003.072	11.133.306.901

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 14.469.528.459 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY XÂY LẬP DẦU KHÍ NGHỆ AN
 Số 7, Đường Quang Trung,
 Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.496.038.220	1.496.038.220
Số dư cuối năm	1.496.038.220	1.496.038.220
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	1.496.038.220	1.496.038.220
Số dư cuối năm	1.496.038.220	1.496.038.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
- Dự án khu nhà ở liên kết và khách sạn tại Quý Hợp	1.015.007.615	1.015.007.615
- Các dự án khác	75.105.955	75.105.955
Cộng	1.090.113.570	1.090.113.570

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)
		Dự phòng		Dự phòng
* Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết				
- Công ty CP Dầu tư đô thị dầu khí Cửa Lò	1.274.895.701	-	1.274.895.701	-
- Công ty CP Dầu tư và Xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	681.927.274	-	681.927.274	-
Cộng	1.956.822.975	-	1.956.822.975	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Dầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò (i)	TP Vinh, tỉnh Nghệ An	0,58%	49,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh (ii)	TP. Hồ Chí Minh	35,12%	35,12%	Xây dựng nhà, công trình giao thông thủy lợi
(i) Tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty CP Dầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò được xác định theo các Biên bản và Nghị quyết họp Đại hội đồng Cổ đông của Công ty CP Dầu tư Đô thị Dầu khí Cửa Lò.				
(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/NQ-DHĐCĐ ngày 24/05/2018 quyết nghị tỷ lệ quyền biểu quyết bằng với tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An tại Công ty CP Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh là 35,12%.				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Thiết bị phụ tùng	34.406.131.250		34.406.131.250	
- Công ty CP Thiết bị cơ giới và lắp máy dầu khí	12.095.878.785		12.095.878.785	
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Econ	6.048.450.498		6.048.450.498	
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng TMC	4.597.481.588		4.597.481.588	
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	4.211.247.736		4.211.247.736	
- Phải trả nhà cung cấp khác	60.065.786.496		62.634.558.534	
Cộng (a)	121.424.976.353		123.993.748.391	
b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty CP Thiết bị phụ tùng	34.406.131.250		34.406.131.250	
- Công ty CP Thiết bị cơ giới và lắp máy dầu khí	12.095.878.785		12.095.878.785	
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Econ	6.048.450.498		6.048.450.498	
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Bạch Đằng TMC	4.597.481.588		4.597.481.588	
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Miền Trung	4.211.247.736		4.211.247.736	
- Phải trả nhà cung cấp khác	60.065.786.496		62.634.558.534	
Cộng (b)	121.424.976.353		123.993.748.391	

(*): Tình hình tài chính của Công ty hiện tại đang gặp nhiều khó khăn, doanh thu ít, lỗ lũy kế lớn và vốn chủ sở hữu đang bị âm. Do đó, Công ty không thể đánh giá được khả năng thanh toán các khoản nợ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	2.752.060.895	-	45.404.014	2.706.656.881
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.325.799	5.325.799	-
- Thuế thu nhập cá nhân	206.293.283	-	-	206.293.283
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.401.765.790	78.186.000	-	1.479.951.790
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.540.412.664	796.684.891	-	10.337.097.555
Cộng	13.900.532.632	880.196.690	50.729.813	14.729.999.509

(* Công ty chưa chấp hành tốt luật quản lý thuế, dẫn tới các khoản thuế chậm nộp bị Cục thuế tỉnh Nghệ An cưỡng chế hóa đơn không còn sử dụng theo Quyết định số 1715/QĐ-CT ngày 08/08/2018 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng đối với Công ty.

14. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
- Tổng công ty CP Xây lập Dầu khí Việt Nam (i)	22.172.939.779	22.172.939.779	-	-	22.172.939.779	22.172.939.779
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Thanh Hóa (ii)	2.939.354.716	2.939.354.716	-	-	2.939.354.716	2.939.354.716
- Vay các đối tượng khác (iii)	14.665.972.573	14.665.972.573	4.500.000	4.350.000.000	19.011.472.573	19.011.472.573
Cộng (a)	39.778.267.068	39.778.267.068	4.500.000	4.350.000.000	44.123.767.068	44.123.767.068
b. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn là các bên liên quan						
- Tổng công ty CP Xây lập Dầu khí Việt Nam	22.172.939.779	22.172.939.779	-	-	22.172.939.779	22.172.939.779
Cộng (b)	22.172.939.779	22.172.939.779	-	-	22.172.939.779	22.172.939.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- (i): Vay ngắn hạn Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam với Hạn mức tín dụng là 22.623.638.889 đồng. Mục đích vay nhằm trả tiền chuyển nhượng cổ phần. Lãi suất vay 5,5%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.
- (ii): Vay dài hạn đến hạn trả của khoản vay trung hạn Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (tiền thân là Tổng Công ty Tài Chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa) theo Hợp đồng số 032/2009/HĐTD/PVFCTH ngày 12 tháng 08 năm 2009 đầu tư máy móc thiết bị. Tổng số tiền vay không vượt quá 8.955.000.000 đồng. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất tính theo lãi suất do bên cho vay công bố tại thời điểm rút vốn.
- (iii): Vay các cá nhân có thời hạn vay dưới 1 năm, lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- BQLĐL Dầu khí Vũng Áng Quảng Trạch	47.884.299.748	47.884.299.748
- Công ty CP Xi măng Sông Lam 2	36.414.704.400	36.414.704.400
- Trường Đại học Vinh	3.113.866.000	3.113.866.000
- Công ty CP Khoáng sản Xây dựng dầu khí Nghệ An	2.950.000.000	2.950.000.000
- Công ty CP Dầu khí Vip Việt Nam	7.873.963.335	7.873.963.335
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	32.429.032.811	33.852.320.084
Cộng	<u>130.665.866.294</u>	<u>132.089.153.567</u>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	6.077.673.317	6.077.673.317
- Lãi vay phải trả	3.448.728.956	3.481.028.956
Cộng	<u>9.526.402.273</u>	<u>9.558.702.273</u>

17. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	245.636.628	245.636.628
- BHXH, BHYT, BHTN	5.253.366.231	5.268.086.437
- Phải trả về mua cổ phần	23.851.279.444	23.851.279.444
- Phải trả các khoản chi hộ	53.927.122.750	52.122.081.455
- Phải trả ngắn hạn khác	10.568.366.479	10.044.319.966
Cộng	<u>93.845.771.532</u>	<u>91.531.403.930</u>
b. Dài hạn		
- Phải trả về mua cổ phần	137.611.228.724	142.186.503.965
- Phải trả IDICO Long Sơn	3.871.138.382	4.895.442.288
- Kinh phí đào tạo	5.950.696.918	5.950.696.918
- Phải trả dài hạn khác	3.486.878.198	10.555.064.932
Cộng	<u>150.919.942.222</u>	<u>163.587.708.103</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(278.335.742.301)	(31.041.107.332)
Lãi trong năm	-	-	-	-	(247.289.070)	(247.289.070)
Số dư cuối năm	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(278.583.031.371)	(31.288.396.402)
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(278.583.031.371)	(31.288.396.402)
Lãi trong năm	-	-	-	-	(1.329.884.730)	(1.329.884.730)
Số dư cuối năm	218.460.000.000	5.000.000.000	380.952.382	23.453.682.587	(279.912.916.101)	(32.618.281.132)

18.2. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.846.000	21.846.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.846.000	21.846.000
Cổ phiếu phổ thông	21.846.000	21.846.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.846.000	21.846.000
Cổ phiếu phổ thông	21.846.000	21.846.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	-	1.856.247.281
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	1.856.247.281
b. Các khoản giảm trừ	-	-
c. Doanh thu thuần	<u>-</u>	<u>1.856.247.281</u>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	-	1.572.846.341
Cộng	<u>-</u>	<u>1.572.846.341</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Năm nay	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.347	53.171.969
Cộng	<u>184.347</u>	<u>53.171.969</u>
4. Chi phí tài chính		
Năm nay	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	45.000.000	2.235.315.960
Hoàn nhập dự phòng	-	(23.565.529.728)
Lỗ chuyển nhượng cổ phần	-	22.401.225.000
Cộng	<u>45.000.000</u>	<u>1.071.011.232</u>
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Năm nay	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.148.336.491	1.292.228.917
Chi phí vật liệu quản lý	29.535.695	8.920.000
Thuế, phí, lệ phí	13.000.000	890.789.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.665.027	38.580.682
Chi phí bằng tiền khác	417.369.963	410.890.957
Cộng	<u>1.647.907.176</u>	<u>2.641.409.826</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.123.152.299	13.151.795.360
- Thu nhập từ khoản lãi Ngân hàng được miễn	-	9.284.629.023
- Tiền bồi thường được nhận	-	258.455.000
- Thu nhập khác	1.123.152.299	3.608.711.337
		-
Chi phí khác	754.988.401	10.023.236.281
- Phạt chậm nộp thuế	754.988.401	548.795.355
- Chi phí hỗ trợ (ii)	-	9.473.617.427
- Chi phí khác	-	823.499
		-
Lợi nhuận khác	368.163.898	3.128.559.079

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(1.324.558.931)	(247.289.070)
- Điều chỉnh tăng	781.617.396	10.023.236.281
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	754.988.401	10.023.236.281
+ Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS năm trước chưa tính	26.628.995	-
Thu nhập chịu thuế	(542.941.535)	9.775.947.211
Chuyển lỗ	-	(9.775.947.211)
Thu nhập tính thuế	(542.941.535)	-
Trong đó:		
+ Thu nhập tính thuế TNDN từ SXKD chính	(569.570.530)	-
+ Thu nhập tính thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	26.628.995	-
Thuế suất thuế TNDN từ SXKD chính	20%	20%
Thuế suất thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN từ SXKD chính (a)	-	-
- Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS (b)	5.325.799	-
		-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (a) +(b)	5.325.799	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	(1.329.884.730)	(247.289.070)
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.329.884.730)	(247.289.070)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	21.846.000	21.846.000
		-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(61)	(11)

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.535.695	8.920.000
Chi phí nhân công	1.148.336.491	1.292.228.917
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.665.027	1.241.471.376
Chi phí khác	430.369.963	1.301.680.227
Cộng	1.647.907.176	3.844.300.520

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hà Tĩnh - Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết Cổ đông lớn

Số dư với các bên liên quan:

Bên liên quan	Tài khoản liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí Hà Tĩnh	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.267.440.461	4.267.440.461
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	+ Trả trước cho người bán ngắn hạn + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.249.833.999 22.172.939.779	2.249.833.999 22.172.939.779

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
Lương của Hội đồng quản trị trực tiếp điều hành	69.984.090	72.679.544
Cộng	69.984.090	72.679.544

Thu nhập của Ban giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương của Ban Giám đốc	149.468.440	146.297.923
Cộng	149.468.440	146.297.923

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hiện chỉ có hoạt động kinh doanh duy nhất là hoạt động xây lắp, các công trình đang thi công dở dang của Công ty chủ yếu tại khu vực miền Trung. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	549.865.262	839.450.237
Phải thu khách hàng và phải thu khác	389.142.831.542	404.676.341.566
Phải thu về cho vay ngắn hạn	26.880.319.116	29.539.082.198
Đầu tư dài hạn	1.956.822.975	1.956.822.975
Cộng	418.529.838.895	437.011.696.976
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	366.190.690.107	379.112.860.424
Chi phí phải trả	9.526.402.273	9.558.702.273
Các khoản vay	39.778.267.068	44.123.767.068
Cộng	415.495.359.448	432.795.329.765

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	215.270.747.885	150.919.942.222	366.190.690.107
Chi phí phải trả	9.526.402.273	-	9.526.402.273
Các khoản vay	39.778.267.068	-	39.778.267.068
Cộng	264.575.417.226	150.919.942.222	415.495.359.448
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	215.525.152.321	163.587.708.103	379.112.860.424
Chi phí phải trả	9.558.702.273	-	9.558.702.273
Các khoản vay	44.123.767.068	-	44.123.767.068
Cộng	269.207.621.662	163.587.708.103	432.795.329.765
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	549.865.262	-	549.865.262
Phải thu khách hàng và phải thu khác	274.588.129.408	114.554.702.134	389.142.831.542
Phải thu về cho vay	26.880.319.116	-	26.880.319.116
Đầu tư dài hạn	-	1.956.822.975	1.956.822.975
Cộng	302.018.313.786	116.511.525.109	418.529.838.895
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	839.450.237	-	839.450.237
Phải thu khách hàng và phải thu khác	277.968.873.432	126.707.468.134	404.676.341.566
Phải thu về cho vay	29.539.082.198	-	29.539.082.198
Đầu tư dài hạn	-	1.956.822.975	1.956.822.975
Cộng	308.347.405.867	128.664.291.109	437.011.696.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5. Cam kết hoạt động

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2019.

6. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

Do phát hiện sai sót của việc trình bày số liệu của các năm tài chính trước, Công ty trình bày hồi tố lại số liệu đầu năm và số liệu so sánh năm 2018 với một số chỉ tiêu thay đổi. Cụ thể như sau:

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018				
Chỉ tiêu	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/ Giảm(-)
TÀI SẢN		184.417.919.986	182.138.847.286	2.279.072.700
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	100.711.388.687	96.563.100.910	4.148.287.777 (i)
Hàng tồn kho	141	83.706.531.299	85.575.746.376	(1.869.215.077) (ii)
NỢ PHẢI TRẢ		401.108.798.232	400.293.315.504	815.482.728
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	132.089.153.567	131.482.122.567	607.031.000 (i)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.900.532.632	13.692.080.904	208.451.728 (i)
Phải trả ngắn hạn khác	319	91.531.403.930	81.487.083.964	10.044.319.966 (iii)
Phải trả dài hạn khác	337	163.587.708.103	173.632.028.069	(10.044.319.966) (iii)
VỐN CHỦ SỞ HỮU		(278.583.031.371)	(280.046.621.343)	1.463.589.972
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(278.583.031.371)	(280.046.621.343)	1.463.589.972 (i); (ii)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(278.335.742.301)	(281.372.178.614)	3.036.436.313
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	(247.289.070)	1.325.557.271	(1.572.846.341)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm 2018				
	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)	
- Giá vốn hàng bán	11	1.572.846.341	-	1.572.846.341	(ii)
- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	283.400.940	1.856.247.281	(1.572.846.341)	(ii)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(247.289.070)	1.325.557.271	(1.572.846.341)	(ii)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(247.289.070)	1.325.557.271	(1.572.846.341)	(ii)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(11)	61	(72)	(iv)

CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Năm 2018				
	Mã số	Sau điều chỉnh	Trước điều chỉnh	Số điều chỉnh Tăng(+)/Giảm(-)	
- Lợi nhuận trước thuế	01	(247.289.070)	1.325.557.271	(1.572.846.341)	(ii)
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	770.550.193	2.343.396.534	(1.572.846.341)	(ii)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	369.955.647	(1.202.890.694)	1.572.846.341	(ii)

(i): Liên quan đến các nghiệp vụ điều chỉnh tăng doanh thu và tăng thu nhập khác của các năm tài chính trước (tương ứng là tăng công nợ phải thu khách hàng và tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế).

(ii): Hạch toán bổ sung giá vốn hàng bán (giảm hàng tồn kho) của các năm tài chính trước do bỏ sót.

(iii): Phân loại lại theo thời gian thanh toán công nợ.

(iv): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước thay đổi do Lợi nhuận sau thuế năm trước thay đổi.



Nguyễn Ngọc Băng
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 05 năm 2020

Nguyễn Văn Phúc
Kế toán trưởng

Lê Thị Thúy Hà
Người lập biểu